

だい4か 安全 I 表示理解

## 第4課 安全 I 表示理解

An toàn I Hiểu hiển thị

### ■ 目標 ■

表示についての説明を理解することができる。

Có thể hiểu giải thích về hiển thị.

表示の意味がわからないとき、説明を求めることができる。

Có thể yêu cầu giải thích khi không hiểu ý nghĩa của hiển thị.

漢字の読み方を尋ねることができます。

Có thể hỏi về cách đọc Hán tự.

■会話 | ■

アリフさんは鈴木さんと工場内を歩いています。

鈴木 これをみてください。  
これを見てください。

アリフ はい。  
はい。

鈴木 これは「かきげんきん」です。  
これは「火気厳禁」です。

ここでひをつかわないでください。  
ここで火を使わないでください。

アリフ すみません。  
すみません。

もういちどおねがいします。  
もう一度お願ひします。

鈴木 ここでひをつかわないでください。  
ここで火を使わないでください。

たばこもダメですよ。  
たばこもダメですよ。

アリフ ひやたばこはダメですね。  
火やたばこはダメですね。

わかりました。  
わかりました。



安全 | 表示理解

An toàn | Hiểu hiểu thị

■会話 | ■

Anh Arif đang đi trong nhà máy với anh Suzuki.

Suzuki      Hãy xem cái này.

Arif      Vânng.

Suzuki      Đây là "火気厳禁".

Xin đừng sử dụng lửa tại đây.

Arif      Tôi xin lỗi.

Xin anh nói lại một lần.

Suzuki      Xin đừng sử dụng lửa tại đây.

Thuốc lá cũng không được hút đây.

Arif      Lửa và thuốc lá là không được nha.

Tôi hiểu rồi.

■会話2 ■

アリフさんは鈴木さんと建設現場にいます。

すみません。

アリフ すみません。

これは なんですか。

これは 何ですか。

それは 「かいこうぶちゅうい」 です。

鈴木 それは 「開口部注意」 です。

どう いう 意味ですか。

アリフ どう いう 意味ですか。

ここに あなが あいて いるでしょう？

鈴木 ここに 穴が 開いて いるでしょう？

あなが あるから、ちゅういして くださいと いう 意味です。

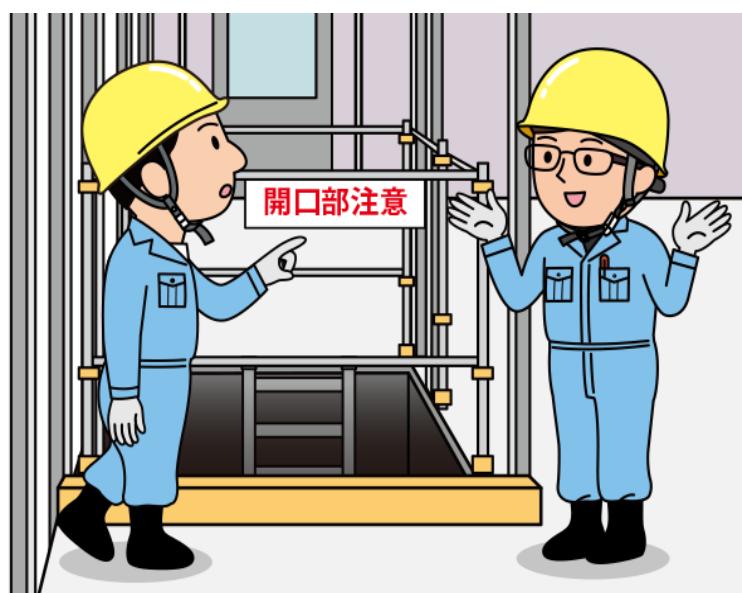
穴が あるから、注意して くださいと いう 意味です。

あぶないですね。

アリフ 危ないですね。

きを つけます。

気を つけます。



安全 | 表示理解

An toàn | Hiểu hiểu thị

## ■会話2■ かいわ かいわ

Anh Arif đang ở hiện trường xây dựng với anh Suzuki.

Arif              Tôi xin lỗi.

Cái này là gì vậy?

Suzuki          Đó là "開口部注意".

Arif              Nghĩa là thế nào ạ?

Suzuki          Ở đây có cái lỗ hỏng đúng không?

Có nghĩa là hãy lưu ý vì có cái lỗ hỏng.

Arif              Nguy hiểm nhỉ.

Tôi sẽ chú ý.

安全！ 表示理解

An toàn 1 Hiểu hiểu thị

■会話3■

アリフさんは鈴木さんと工場内を歩いています。

あのう。

アリフ あのう。

あの 漢字は なんと よみますか。

あの 漢字は 何と 読みますか。

「あんぜんだいいち」だよ。

鈴木 「安全第一」だよ。

あんせんだ…？

アリフ あんせんだ…？

「あんせんだいいち」。

鈴木 「あんせんだいいち」。

「あんせんだいいち」？

アリフ 「あんせんだいいち」？

そうそう。

鈴木 そうそう。

あんせんが いちばん だいじって ことだよ。

安全が いちばん 大事って ことだよ。



安全 | 表示理解

An toàn | Hiểu hiểu thị

### ■会話3■

Anh Arif đang đi trong nhà máy với anh Suzuki.

Arif Thưa anh.

Chữ Hán đó đọc là gì ạ?

Suzuki "An toàn là trên hết" đây.

Arif あんぜんだ…?

Suzuki "あんせんだいいち."

Arif "あんせんだいいち"?

Suzuki Đúng rồi.

Nó có nghĩa là an toàn là điều quan trọng nhất.

## ■ ことば ■

|    | ことば    | よみ        |
|----|--------|-----------|
| 1  | 火気厳禁   | かきげんきん    |
| 2  | 火      | ひ         |
| 3  | たばこ    | たばこ       |
| 4  | だめ     | だめ        |
| 5  | 開口部注意  | かいこうぶちゅうい |
| 6  | 穴が開く   | あながあく     |
| 7  | 注意（する） | ちゅうい（する）  |
| 8  | 危ない    | あぶない      |
| 9  | 気をつけます | きをつけます    |
| 10 | 安全第一   | あんせんだいいち  |
| 11 | 触る     | さわる       |
| 12 | 立入禁止   | たちいりきんし   |
| 13 | 危険     | きけん       |
| 14 |        |           |
| 15 |        |           |
| 16 |        |           |
| 17 |        |           |
| 18 |        |           |
| 19 |        |           |
| 20 |        |           |
| 21 |        |           |
| 22 |        |           |
| 23 |        |           |
| 24 |        |           |
| 25 |        |           |
| 26 |        |           |
| 27 |        |           |
| 28 |        |           |
| 29 |        |           |
| 30 |        |           |

安全 | 表示理解

An toàn | Hiểu hiểu thị

■ ことば ■

|    | 意味                  |
|----|---------------------|
| 1  | Cám lừa             |
| 2  | Lừa                 |
| 3  | Thuốc lá            |
| 4  | Không được          |
| 5  | Chú ý có lõi hồng   |
| 6  | Có lõi hồng         |
| 7  | Chú ý (động từ)     |
| 8  | Nguy hiểm           |
| 9  | Tôi sẽ chú ý.       |
| 10 | An toàn là trên hết |
| 11 | Sờ, chạm            |
| 12 | Cám vào             |
| 13 | Nguy hiểm           |
| 14 |                     |
| 15 |                     |
| 16 |                     |
| 17 |                     |
| 18 |                     |
| 19 |                     |
| 20 |                     |
| 21 |                     |
| 22 |                     |
| 23 |                     |
| 24 |                     |
| 25 |                     |
| 26 |                     |
| 27 |                     |
| 28 |                     |
| 29 |                     |
| 30 |                     |

■応用練習■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ~ないで ください

ここで ひを つかわないで ください。

ここで 火を 使わないで ください。

それに さわらないで ください。

① それに 触らないで ください。

そこに はいらないで ください。

② そこに 入らないで ください。

やらないで ください。

③ やらないで ください。

④

⑤

★ ~は どう いう いみですか

どう いう いみですか。

どう いう 意味ですか。

これは どう いう いみですか。

① 这は どう いう 意味ですか。

「たちいりきんし」は どう いう いみですか。

② 「立入禁止」は どう いう 意味ですか。

「きけん」は どう いう いみですか。

③ 「危険」は どう いう 意味ですか。

④

⑤

■**応用練習**■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~ないで ください

Xin đừng sử dụng lửa tại đây.

① Đừng sờ vào cái đó.

② Đừng đi vào chỗ đó.

③ Đừng làm.

④

⑤

★ ~は どう いう いみですか

Nghĩa là thế nào ạ?

① Cái này nghĩa là thế nào ạ?

② "立入禁止 (たちいりきんし)" nghĩa là thế nào ạ?

③ "危険 (きけん)" nghĩa là thế nào ạ?

④

⑤

## わたしの かいわ

モデル会話を参考にして、会話を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.